

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CTY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

TOÀN CÔNG TY

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.921.087.497	86.218.200.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.718.206.378	22.230.639.876
1. Tiền	111		11.718.206.378	15.230.639.876
2. Các khoản tương đương tiền	112			7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.000.000.000	25.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.550.713.073	10.387.323.015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.851.685.704	3.907.368.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.948.764.061	5.241.161.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		2.354.915.952	1.843.444.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(604.652.644)	(604.652.644)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		19.318.076.439	19.101.847.666
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.481.567.106	19.265.338.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(163.490.667)	(163.490.667)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.334.091.607	9.498.389.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(930.713.906)	40.828.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.786.454.874	8.684.786.364
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	478.350.639	772.774.960
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		751.138.330.408	726.197.724.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.450.999	1.450.999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.450.999	1.450.999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		418.177.337.268	420.664.201.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	417.553.164.801	420.032.632.481
- Nguyên giá	222		647.745.035.535	637.867.461.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(230.191.870.734)	(217.834.829.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	624.172.467	631.568.585
- Nguyên giá	228		1.078.417.842	1.078.417.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(454.245.375)	(446.849.257)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	321.239.298.808	292.991.727.733
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	321.239.298.808	292.991.727.733
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	8.144.000.000	8.294.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.255.000.000	5.255.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.889.000.000	3.039.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.576.243.333	4.246.344.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.576.243.333	4.246.344.885
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		838.059.417.905	812.415.924.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		323.403.849.480	331.371.321.153
I. Nợ ngắn hạn	310		48.478.176.902	69.404.050.215
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		25.218.680.611	41.296.772.899
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		281.379.150	148.759.650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.098.130.140	530.351.751
5. Phải trả người lao động	314		7.027.034.655	7.057.712.611
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.526.141.142	3.021.210.307
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.066.491.261	2.991.585.530
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.981.000.000	5.962.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.279.319.943	8.395.657.467
II. Nợ dài hạn	330		274.925.672.578	261.967.270.938
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		392.946.229	400.225.922
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	273.835.242.158	260.994.868.294
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		697.484.191	572.176.722

ITF
 ION
 HUN
 NGL
 LAM

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.655.568.425	481.044.603.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	419.604.604.359	385.781.064.661
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		187.616.176.484	187.616.176.484
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		543.607.360	543.607.360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		17.542.781	17.542.780
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.749.546.880	1.749.546.880
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		665.150.206	665.150.206
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		229.012.580.648	195.189.040.951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		95.050.964.066	95.263.539.069
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	4.003.283.520	680.028.407
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		91.047.680.546	94.583.510.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		838.059.417.905	812.415.924.883

Lập Biểu

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 08 năm 2017
 Kế Toán Trưởng



BÙI HOÀNG TRƯỜNG

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGUYỄN VĂN DŨNG

VÕ QUỐC TRANG

Số chứng thực: 847... quyền số 06... TP/CCSCT/SGT

Ngày 08... tháng 12... năm 2017

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



Chu Văn Sửa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	88.614.237.211	170.746.423.853
2. Các khoản giảm trừ	02		54.672.186	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.559.565.025	170.746.423.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71.027.787.260	139.301.237.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.531.777.765	31.445.186.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	705.388.921	9.156.274.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.371.493.919	9.482.104.080
- Trong đó: chi phí lãi vay			4.371.493.919	9.408.858.790
8. Chi phí bán hàng	24		1.983.082.423	4.480.882.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.575.663.236	16.211.712.953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.306.927.108	10.426.761.067
11. Thu nhập khác	31		639.528.324	6.349.056.981
12. Chi phí khác	32		894.847.263	4.552.399.381
13. Lợi nhuận khác	40		(255.318.939)	1.796.657.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.051.608.169	12.223.418.667
15. Trừ chuyển lỗ năm trước				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.147.696.631	2.462.105.222
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.903.911.538	9.761.313.445
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 08 năm 2017

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Chủ Tịch Cty







BÙI HOÀNG TRƯỜNG VŨ NGUYỄN VĂN DŨNG

VÕ QUỐC TRANG

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2848, quyển số: 06, TP/CCSCT/SGT
Ngày: 28 tháng 12 năm 2017

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



Chu Văn Sửa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
06T/2017

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.701.192.199	180.004.919.356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(49.836.113.072)	(142.387.637.437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.906.720.498)	(38.518.769.303)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.303.961.185)	(6.801.013.066)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(108.267.035)	(2.121.981.892)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		136.488.615.607	115.136.394.505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.870.164.530)	(39.098.554.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.835.418.514)	66.213.358.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.974.273.084)	(91.351.333.370)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		147.258.100	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.000.000	25.046.309.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.386.172.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.677.014.984)	(89.918.851.962)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	39.260.186.318
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5.961.999.972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	33.298.186.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.512.433.498)	9.592.692.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.230.639.876	12.620.404.678
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			17.542.780
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.718.206.378	22.230.639.876

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 08 năm 2017

Lập Biên Kế Toán Trưởng Chủ Tịch Cty

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2849, quyền số 06, TP/CCSCT/SGT
Ngày 18 tháng 12 năm 2017

BUI HOÀNG TRƯỜNG NGUYỄN VĂN DŨNG VÕ QUỐC TRANG

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



Chu Văn Sửa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng về chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV

Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4204000008 ngày 11/11/2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 318.600.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

1. Nhà Máy Nước Đà Lạt (Thành lập theo Quyết định số 84/QĐ-CTN ngày 21/09/2007 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
2. Nhà Máy Nước Lâm Hà (Thành lập theo Quyết định số 65-2006/QĐ-CTN ngày 01/04/2006 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
3. Nhà Máy Nước Bảo Lâm (Thành lập theo Quyết định số 64-2006/QĐ-CTN ngày 01/04/2006 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
4. Nhà Máy Nước Đa Tề (Thành lập theo Quyết định số 72/QĐ-CTN ngày 01/09/2007 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
5. Nhà Máy Nước Đơn Dương (Thành lập theo Quyết định số 68/QĐ-CTN ngày 10/12/2012 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
6. Xí Nghiệp Cấp Nước Đà Lạt (Thành lập theo Quyết định số 25/QĐ-CTN ngày 03/03/2011 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
7. Ban Quản Lý Dự Án (Thành lập theo Quyết định số 30/QĐ-CTN ngày 05/02/2009 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng).
8. Xí Nghiệp Quản Lý Thủy Lượng Kế (Thành lập theo Quyết định số 47/QĐ-CTN ngày 10/05/2011 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
9. Nhà Máy Nước Đam Rông (Thành lập theo Quyết định số 67/QĐ-CTN ngày 10/12/2012 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
10. Nhà Máy Nước Đa Huoai (Thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-CTN ngày 10/12/2012 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng)
11. Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái (Thành lập theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 01/03/2007 của UBND Tỉnh Lâm Đồng, ngày 19/05/2009 chuyển sang hạch toán độc lập trực thuộc Công ty CTN theo QĐ 1137/QĐ-UBND)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.
- Khai thác, xử lý nước, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp.
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, CT cấp thoát nước, giám sát thi công CT xây dựng.

- Thi công xây dựng công trình: cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi....
- Sản xuất và kinh doanh dịch vụ vật tư ngành nước.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 - 08 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư 219/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
1.1-Tiền mặt (VND)	289.235.943	101.590.040
- Tại Văn phòng Công ty	136.148.253	66.340.406
- Tại NMN Đà Lạt	20.061.229	5.075.599
- Tại XN QLNT	47.172.319	5.723.653
- Tại NMN Lâm Hà	13.770.992	12.296.020
- Tại NMN Bảo Lâm	5.602.201	5.219.759
- Tại NMN Đạ Huoai	9.192.470	1.927.352
- Tại NMN Đạm Rông	1.836.629	160.191
- Tại NMN Đạ Tẻ	18.313.679	577.801
- Tại NMN Đơn Dương	36.550.572	3.817.001
- Tại XN Cấp Nước Đà Lạt	587.599	452.258
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	11.428.970.435	15.129.049.835
- Tại Văn phòng Công ty	6.102.455.792	9.268.817.978
- Tại NMN Đà Lạt	83.884.523	28.166.735
- Tại XN QLNT	2.210.854.542	1.686.394.224
- Tại NMN Lâm Hà	639.241.600	1.463.086.228
- Tại NMN Bảo Lâm	446.269.722	848.200.416
- Tại NMN Đạ Huoai	230.618.220	296.743.911
- Tại NMN Đạm Rông	351.728.089	285.175.991
- Tại NMN Đạ Tẻ	590.016.039	591.609.433
- Tại NMN Đơn Dương	378.290.845	468.287.865
- Tại XN Cấp Nước Đà Lạt	395.611.063	192.567.054
1.3- Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	11.718.206.378	22.230.639.875

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
3.1-Phải thu khách hàng	4.851.685.704	3.907.368.948
- Tại Văn phòng Công ty	1.082.993.350	1.400.690.356
- Tại NMN Lâm Hà	623.987.032	652.372.169
- Tại NMN Bảo Lâm	340.365.235	359.265.116
- Tại NMN Đạ Huoai	35.763.702	2.832.546
- Tại NMN Đạm Rông	117.966.490	80.942.590
- Tại NMN Đạ Tẻ	180.262.331	132.112.900
- Tại NMN Đơn Dương	237.693.213	211.930.463
- Tại XN QLNT	320.487.800	178.464.000

- Tại XN Cấp Nước Đà Lạt	1.912.166.551	888.758.808
3.2-Trả trước cho người bán	11.948.764.061	5.241.161.910
- Tại Văn phòng Công ty	11.877.154.064	5.240.061.913
- Tại NMN Lâm Hà	1.099.997	1.099.997
- Tại NMN Bảo Lâm	-	-
- Tại NMN Đơn Dương	-	-
- Tại NMN Đạ Huoai	-	-
- Tại NMN Đạm Rông	-	-
- Tại NMN Đạ Tẻh	-	-
- Tại XN QLNT	70.510.000	-
3.3-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.4-Các khoản phải thu khác	2.354.915.931	1.843.444.801
- Khoản phải thu	43.758.622	36.990.323
- Phải thu khác	1.699.377.659	1.590.528.383
+ Tại Văn phòng Công ty	855.524.259	1.348.970.697
+ Tại NMN Đà Lạt	28.248.120	30.236.435
+ Tại NMN Lâm Hà	48.441.451	13.047.858
+ Tại NMN Bảo Lâm	8.166.258	9.930.853
+ Tại NMN Đạ Huoai	6.972.314	6.763.994
+ Tại NMN Đạm Rông	2.329.950	2.281.125
+ Tại NMN Đạ Tẻh	7.185.045	7.417.725
+ Tại NMN Đơn Dương	40.623.240	40.623.240
+ Tại XN QLNT	606.689.843	27.619.530
+ Tại XN Cấp Nước Đà Lạt	95.197.179	103.636.926
3.5- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
3.6- Tạm ứng	394.487.650	148.634.095
- Tại Văn phòng Công ty	157.619.378	113.890.135
- Tại NMN Lâm Hà	-	-
- Tại NMN Bảo Lâm	61.193.000	-
- Tại NMN Đơn Dương	135.000.000	9.700.000
- Tại NMN Đạ Huoai	6.000.000	6.000.000
- Tại XN Cấp Nước Đà Lạt	34.675.272	19.043.960
3.7-Phải thu về cổ phần hóa	217.292.000	67.292.000
3.8- Chi sự nghiệp XNNT	-	-
3.9 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(604.652.644)	(604.652.644)
+ Tại Văn phòng Công ty	(544.521.824)	(544.521.824)
+ Tại NMN Bảo Lâm	(33.303.873)	(33.303.873)
+ Tại NMN Lâm Hà	(26.826.947)	(26.826.947)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	18.550.713.052	10.387.323.015
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	19.481.567.106	19.265.338.328
- Nguyên liệu, vật liệu	15.377.159.780	15.601.129.424
- Công cụ, dụng cụ	1.311.470.286	1.019.709.932
- Chi phí SX, KD DD	2.792.937.040	2.644.498.972

- Hàng hóa	-	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(163.490.667)	(163.490.667)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	19.318.076.439	19.101.847.661
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ	1.786.454.874	8.684.786.364
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	478.350.639	772.774.960
- Thuế TNDN	-	519.597.524
- Thuế TNCN	465.350.639	171.085.991
- Phí, lệ phí	13.000.000	-
- Thuế GTGT XNNT		82.091.445
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	1.450.999	1.450.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	35.018.903.297	22.308.741.064	318.767.979.616	221.356.922.285	40.414.915.300	637.867.461.563
2. Tăng trong năm 2017	-	549.388.600	8.646.531.844	-	681.653.528	9.877.573.972
- <i>Mua trong năm</i>		549.388.600	-		681.653.528	1.231.042.128
- <i>XDCB hoàn thành</i>			8.646.531.844			8.646.531.844
3. Giảm trong năm 2017	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2017	35.018.903.297	22.858.129.664	327.414.511.460	221.356.922.285	41.096.568.828	647.745.035.535
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	19.642.792.548	16.409.334.980	77.163.950.921	99.796.924.163	4.821.826.470	217.834.829.082
2. Tăng trong năm 2017	770.996.176	512.061.412	6.179.062.619	4.096.777.648	798.143.798	12.357.041.653
- <i>Khấu hao trong năm</i>	770.996.176	512.061.412	6.179.062.619	4.096.777.648	798.143.798	12.357.041.653
3. Giảm trong năm 2017	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2017	20.413.788.724	16.921.396.392	83.343.013.540	103.893.701.811	5.619.970.267	230.191.870.734
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2017	15.376.110.749	5.899.406.084	241.604.028.695	121.559.998.122	35.593.088.831	420.032.632.481
2. Tại ngày 30/06/2017	14.605.114.573	5.936.733.273	244.071.497.920	117.463.220.474	35.476.598.562	417.553.164.801

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2017 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
50.497.749.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

-

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	1.078.417.842	1.078.417.842
2. Tăng trong năm 2017	-	-
3. Giảm trong năm 2017	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2017	1.078.417.842	1.078.417.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	446.849.257	446.849.257
2. Tăng trong năm 2017	7.396.118	7.396.118
3. Giảm trong năm 2017	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2017	454.245.375	454.245.375
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/01/2017	631.568.585	631.568.585
2. Tại ngày 30/06/2017	624.172.467	624.172.467

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	321.239.298.808	292.991.727.733
- XDCB DD tại Văn Phòng Công ty	318.705.219.723	291.020.189.022
- XDCB DD tại NMN Lâm Hà	134.688.526	125.178.437
- XDCB DD tại NMN Đa Huoai	176.476.206	373.110.678
- XDCB DD tại NMN Đạm Rông	204.198.596	204.198.597
- XDCB DD tại NMN Đơn Dương	1.078.715.589	273.321.539
- XDCB DD tại NMN Đa Tẻh	1	-
- XDCB DD tại NMN Đà Lạt	-	-
- XDCB DD tại XN QLNT	-	-
- XDCB DD tại XN Cấp Nước Đà Lạt	940.000.167	995.729.460
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	321.239.298.808	292.991.727.733

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
13.1- Đầu tư vào công ty con	5.255.000.000	5.255.000.000
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh	5.255.000.000	5.255.000.000
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.889.000.000	3.039.000.000

- Công ty CP Cấp thoát nước & Xây dựng Đức Trọng	2.889.000.000	2.889.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Thoát Nước LĐ	-	150.000.000
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.144.000.000	8.294.000.000
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	3.576.243.333	4.246.344.885
- Tại Văn phòng Công ty	1.778.034.189	1.976.854.097
- Tại NMN Lâm Hà	135.514.225	182.135.814
- Tại NMN Bảo Lâm	295.812.231	382.240.697
- Tại NMN Đa Huoai	138.379.145	81.843.227
- Tại NMN Đạm Rông	106.046.687	120.541.764
- Tại NMN Đa Tê	693.369.624	1.092.517.786
- Tại NMN Đơn Dương	336.466.869	287.809.409
- Tại XN QLNT	92.620.363	122.402.091
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	3.576.243.333	4.246.344.885
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
<u>Vay ngắn hạn</u> (VND)	-	-
15.2-Phải trả người bán	25.218.680.611	41.296.772.899
- Tại Văn phòng Công ty	25.217.391.595	41.295.483.883
- Tại NMN Đa Huoai	-	-
- Tại NMN Đơn Dương	1.289.016	1.289.016
- Tại NMN Lâm Hà	-	-
15.3-Người mua trả trước	281.379.150	148.759.650
- Tại Văn phòng Công ty	90.364.183	90.364.183
- Tại NMN Lâm Hà	5.244.967	5.244.967
- Tại XN QLNT	178.680.000	-
- Tại NMN Đa Huoai	7.090.000	11.840.000
- Tại NMN Bảo Lâm	-	41.310.500
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.098.130.140	530.351.751
- Thuế TNDN XN QLNT	-	13.565.715
- Thuế TNDN Cty	519.832.072	-
- Thuế Tài nguyên	77.211.352	67.181.656
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	501.086.716	449.604.378
15.5-Phải trả người lao động	7.027.034.655	7.057.712.611
15.6-Chi phí phải trả	2.526.141.142	3.021.210.307



15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	3.066.491.261	2.991.585.530
- Người mua trả tiền trước	22.185.589	7.257.410
- Kinh phí công đoàn	78.075.530	243.413.678
- Bảo hiểm xã hội	3	-
- Bảo hiểm y tế	8	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	93	-
- Phải trả khác	2.966.230.038	2.740.914.442
+ Tại Văn phòng Công ty	2.651.446.879	3.133.204.489
+ Tại NMN Đà Lạt	36.000.000	-
+ Tại NMN Đam Rông	5.624.000	-
+ Tại NMN Bảo Lâm	(98.000.000)	-
+ Tại NMN Dạ Tẻ	-	-
+ Tại XN QLNT	11.046.535	7.903.101
+ Tại XN QLNT bù trừ công nợ với Cty CTN khi báo cáo tổng hợp	-	(494.777.113)
+ Tại NMN Đơn Dương	65.000	660.700
+ Tại XN Cấp Nước Đà Lạt	360.047.624	93.923.265
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	2.981.000.000	5.962.000.000
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.279.319.943	8.395.657.467
Cộng nợ ngắn hạn	48.478.176.902	69.404.050.215

16. NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn khác	392.946.229	400.225.922
- Ký quỹ, ký cược XNCNĐL	392.946.229	400.225.922
16.3- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
16.4- Vay và nợ dài hạn	273.835.242.158	260.994.868.294
<u>Vay dài hạn (VND)</u>	<u>273.835.242.158</u>	<u>260.994.868.294</u>
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	74.523.918.376	74.523.918.344
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	199.233.509.605	186.393.135.743
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
- Dự án cấp nước Bảo Lộc (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng HTCN TP Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị)	77.814.177	77.814.177
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	697.484.191	572.176.722
Cộng nợ dài hạn	274.925.672.578	261.967.270.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

22. Vốn Chủ Sở Hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Lợi Nhuận Chưa Phân Phối
Số dư tại ngày 01/01/2017	187.616.176.484	1.749.546.880	195.189.040.751	-
Phát sinh tăng năm 2017	-	-	33.823.539.897	-
Phát sinh giảm năm 2017	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	187.616.176.484	1.749.546.880	229.012.580.648	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vốn góp của nhà nước	187.616.176.484	187.616.176.484
- Vốn góp của các đối tượng khác	543.607.360	543.607.360
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	188.159.783.844	188.159.783.844

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
+ Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01	187.616.176.484	208.119.176.484
- Vốn góp tăng trong năm		(20.503.000.000)
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại ngày 30/06	187.616.176.484	187.616.176.484

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.542.781	17.542.781
- Quỹ đầu tư phát triển	1.749.546.880	1.749.546.880
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	665.150.206	665.150.206
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.279.319.943	8.395.657.467

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp : Dùng cho việc nộp cổ tức nhận được từ các Công ty liên kết về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương hàng năm

18. NGUỒN KINH PHÍ	Năm 2017	Năm 2016
- Nguồn kinh phí	4.003.283.520	680.028.407
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	91.047.680.546	94.583.510.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2017	Năm 2016
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.614.237.211	170.746.423.853
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.614.237.211	170.746.423.853
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2017	Năm 2016
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	9.144.190	-
+ Hàng bán trả lại	45.527.996	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	54.672.186	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2017	Năm 2016
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	88.559.565.025	170.746.423.853
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.559.565.025	170.746.423.853
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2017	Năm 2016
+ Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	71.027.787.260	139.301.237.493
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	71.027.787.260	139.301.237.493
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.388.921	9.156.274.186
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	705.388.921	9.156.274.186
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	4.371.493.919	9.482.104.080
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	4.371.493.919	9.482.104.080
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.147.696.631	2.462.105.222

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

1.147.696.631	2.462.105.222
---------------	---------------

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Tổng lợi nhuận trước thuế	4.051.608.169	12.223.418.667
- Các khoản điều chỉnh tăng	104.721.513	1.288.257.441
+ Chi phí khấu hao không tính do NMN Đa Thiện đưa vào dự phòng	56.707.944	-
+ Chi phí khấu hao không tính do TSCĐ quá thời gian trích khấu hao	48.013.569	-
Đường Nhựa Vào Nhà Máy Đankia	14.428.653	-
Hồ Cảnh, Thác Đá	3.957.205	-
Hàng Rào Các Trạm	5.773.222	-
Hàng Rào NMN Đankia	14.336.815	-
Vườn Hoa Suối Vàng	9.517.674	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các Cty con, Cty liên kết), trong đó:	-	(1.201.150.000)
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh	-	(278.515.000)
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Bảo Lộc	-	(922.635.000)
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.156.329.682	12.310.526.108
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	831.265.936	2.462.105.222
- Thuế TNDN điều chỉnh năm trước theo kiểm tra thuế 2017	316.430.695	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.903.911.538	9.761.313.445

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 08 năm 2017

Chủ Tịch Cty



CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
BÙI HOÀNG TRƯỜNG VI 2150 quyền số 06 NGUYỄN VĂN DŨNG

VỖ QUỐC TRANG

Ngày 08 tháng 12 năm 2017
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



Chu Văn Sửa

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 06 THÁNG 2017

(Thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	06T Năm 2017
1	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	4.176.915.638
2	Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (3%) theo ND 95/2014/NĐ-CP	Đồng	125.307.469
3	Lợi nhuận trước thuế sau trích Quỹ PT KHCN	Đồng	4.051.608.169
4	Thuế TNDN phải nộp (20%)	Đồng	1.147.696.631
	+ Văn phòng Công ty	Đồng	1.147.696.631
	+ XN QLNT	Đồng	-
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.903.911.538
6	Lợi nhuận sau thuế XNQLNT	Đồng	-
7	Lợi nhuận sau thuế trừ LN XNQLNT để phân phối	Đồng	2.903.911.538
8	Quỹ lương người lao động thực hiện 06T/2017	Đồng	12.373.891.628
	Quỹ lương người lao động thực hiện 01 tháng	Đồng	1.031.157.636
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích tối đa DN loại A không quá 3 tháng lương thực hiện	Đồng	3.093.472.907
9	Quỹ lương viên chức quản lý thực hiện 06T/2017	Đồng	617.500.000
	Quỹ lương viên chức quản lý thực hiện 01 tháng	Đồng	51.458.333
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích tối đa DN loại A không quá 1,5 tháng lương thực hiện	Đồng	77.187.500
1	Quỹ đầu tư phát triển	Đồng	0
	- Trích Quỹ đầu tư phát triển (30%)	Đồng	871.173.462
	- Trích thêm từ Quỹ ĐTPT cho Quỹ KTPL để phân phối tiếp đủ 3 tháng lương TH		871.173.462
2	Lợi nhuận còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng viên chức QL	Đồng	2.032.738.076
	- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đồng	1.983.252.496
	- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý		49.485.580
3	Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phân phối tiếp Quỹ KTPL và Quỹ Thưởng VCQL	Đồng	871.173.462
	- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đồng	843.471.542
	- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý	Đồng	27.701.920
4	Tổng cộng	Đồng	2.903.911.538
	- Trích Quỹ khen thưởng (90%)	Đồng	2.544.051.634
	- Trích Quỹ phúc lợi (10%)	Đồng	282.672.404
	- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý	Đồng	77.187.500

